

**BÀI GIẢNG: PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG
Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO
CHUYÊN ĐỀ: ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
MÔN: ĐỊA LÍ 12
GIÁO VIÊN: VŨ HẢI NAM**

MỤC TIÊU

- ✓ Trình bày được khái quát về Biển Đông.
- ✓ Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.
- ✓ Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- ✓ Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo; giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
- ✓ Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển – đảo ở Biển Đông.
- ✓ Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo



I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG

- Rìa Tây Thái Bình Dương.
- Diện tích: khoảng 3,447 triệu km² (lớn thứ 2 trong Thái Bình Dương).

- Hệ tọa độ:

+ Vĩ độ 3°N - 26°B

+ Kinh độ: 100°Đ - 121°Đ

- Có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ.

- Hai vịnh có diện tích lớn:

+ Vịnh Bắc Bộ

+ Vịnh Thái Lan

- Là biển tương đối kín.

- Phía bắc và phía tây được bao bọc bởi phần đất liền của Trung Quốc và bán đảo Đông Dương.

- Phía đông và phía nam là các vòng cung đảo.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc trưng cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.



Hình 28.1. Bản đồ vị trí Biển Đông



II. VÙNG BIỂN VIỆT NAM, CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO

- Tiếp giáp với: Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Cam-pu-chia, Trung Quốc.
- Có hàng nghìn đảo lớn nhỏ và nhiều bãi đá ngầm.
 - + Đảo lớn: Phú Quốc, Cát Bà...
 - + Quần đảo: Cô Tô, Thổ Chu...
 - + Đảo ven bờ: Quảng Ninh, TP. Hải Phòng, Khánh Hòa...
 - + 2 quần đảo lớn, xa bờ: Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa)...
- Ý nghĩa của đảo, quần đảo:
 - + Chiến lược trong phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng
 - + Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền
 - + Giới hạn để xác định đường cơ sở
 - + Điều kiện khai thác hiệu quả các nguồn lợi từ biển
- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.



III. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở VÙNG BIỂN, CÁC ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO

1 Tài nguyên sinh vật biển

- Rất phong phú:



2000 loài cá



100 loài tôm



1800 động vật thân mềm



600 loài rong biển

- Nhiều đặc sản:



Bào ngư



Sò huyết



Hải sâm



Chim yến

- Hệ sinh thái rất đa dạng và giàu có

San hô



Cỏ biển



Rùa biển



- Có 4 ngư trường trọng điểm:

+ Hải Phòng – Quảng Ninh

+ Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu (hiện nay là **Khánh Hòa – Lâm Đồng – Thành phố Hồ Chí Minh**)

+ Cà Mau – Kiên Giang (hiện nay là **Cà Mau - An Giang**)

+ Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

=> Đẩy mạnh phát triển ngành khai thác thủy sản biển

2 Tài nguyên khoáng sản biển

- Thềm lục địa: có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn.

- Trữ lượng:

+ Khoảng vài tỉ tấn dầu.

+ Hàng trăm tỉ m³ khí

- Phân bố: tập trung ở 8 bể trầm tích

+ Sông Hồng

+ Hoàng Sa

+ Phú Khánh

+ Cửu Long

+ Nam Côn Sơn

+ Tư Chính – Vũng Mây

+ Trường Sa

+ Ma Lay – Thổ Chu

=> Thuận lợi cho ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

- Cung cấp nguồn muối vô tận => nhiều vùng ven biển có tiềm năng sản xuất muối: đặc biệt ở Duyên hải Nam Trung Bộ (hiện nay là vùng **Nam Trung Bộ**).

- Ven biển còn có ti – tan, cát trắng

3 Tài nguyên du lịch biển đảo

- Rất phong phú với nhiều cảnh quan đẹp
 - + Bãi biển: Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô....
 - + Vịnh biển: vịnh Hạ Long, vịnh Non Nước, vịnh Cam Ranh....
 - + Các đảo: Cát Bà, Phú Quốc, Côn Đảo...
 - + Các đầm phá, bãi triều..
- Phát triển đa dạng các loại hình du lịch biển
- Đang là thế mạnh cho các tỉnh ven biển, làm thay đổi cơ cấu kinh tế cho các vùng



4 Tài nguyên năng lượng biển

- Có tài nguyên năng lượng lớn từ gió, thủy triều, sóng biển, băng chảy, dòng hải lưu.
- => Hình thành và phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo



IV. KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN – ĐẢO VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN

1 Khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo

a. Khai thác sinh vật biển

- Đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh.
- Sản lượng khai thác thủy sản biển tăng nhanh, đặc biệt là cá biển.
- Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ (hiện nay là vùng Nam Trung Bộ) có sản lượng khai thác thủy sản biển cao hàng đầu cả nước.
- Các tỉnh phát triển mạnh: Kiên Giang (hiện nay là An Giang), Bà Rịa – Vũng Tàu (hiện nay là TP Hồ Chí Minh), Quảng Ngãi, Bình Định (hiện nay là Gia Lai).
- Ngoài ra, còn khai thác nhiều sinh vật khác như : tôm, cua, mực....
- Thúc đẩy các ngành kinh tế biển: du lịch biển đảo, các ngành dịch vụ biển...

- Khai thác cần gắn với bảo vệ, phát triển nguồn lợi và bảo vệ môi trường biển.

b. Khai thác khoáng sản biển

- Dầu khí, khí tự nhiên

- Năm 1986: khai thác khoảng 4 vạn tấn dầu.

- 2010 – 2021: tổng sản lượng khai thác đạt gần 180 triệu tấn dầu thô và 113 tỉ m³ khí tự nhiên.

- Phân bố: bể Nam Côn Sơn, Cửu Long,...

- Dầu thô chủ yếu để xuất khẩu và làm nguyên liệu cho các nhà máy lọc hóa dầu

+ Nghi Sơn (Thanh Hóa)

+ Dung Quất (Quảng Ngãi)

+ Long Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu - **hiện nay là TP Hồ Chí Minh**)

- Khí tự nhiên phục vụ cho các nhà máy sản xuất điện – đạm Cà Mau, Phú Mỹ...



- Muối:

+ Phát triển từ khá sớm nhưng năng suất thấp, sản xuất chưa ổn định.

+ Tập trung chủ yếu ở Ninh Thuận (**hiện nay là Khánh Hòa**), Quảng Ngãi, Bình Thuận (**hiện nay là Lâm Đồng**),....



- Khai thác ti – tan, cát trắng chủ yếu ở Quảng Nam (**hiện nay là TP Hồ Chí Minh**), Bình Định (**hiện nay là Gia Lai**), Khánh Hòa.



- Quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản cần quan tâm đến bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, tránh ảnh hưởng đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.

c. Giao thông vận tải biển

- Không ngừng được mở rộng và phát triển.
 - Đóng vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, động lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
 - Có 34 cảng biển (2 cảng đặc biệt: Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu - hiện nay là TP Hồ Chí Minh).
 - Nước ta đã hình thành và phát triển các tuyến vận tải biển quốc tế và nội địa.
 - Đứng đầu về khối lượng luân chuyển trong các loại hình giao thông vận tải ở nước ta.
 - Trong giai đoạn 2000 – 2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển tăng khá nhanh, sau đó giảm ở giai đoạn 2020 – 2021, đặc biệt là khối lượng luân chuyển.
- => Thuận lợi trong quá trình phát triển và hội nhập. Tuy nhiên, cần tập trung khai thác có hiệu quả các cảng biển, dịch vụ vận tải biển và đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải

d. Du lịch biển – đảo

- Phát triển mạnh cả về số lượt khách và tổng du lịch.
- Nhiều sản phẩm du lịch: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển, lặn biển, thể thao biển,... được chú trọng.
- Phân bố: Nha Trang, Đà Nẵng, Hạ Long, Phú Quốc,..
- Góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố ven biển, tăng cường sự kết nối giữa các vùng lãnh thổ.
- Tuy nhiên, cần khai thác hợp lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường vùng biển đảo.

2 Sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta

Cho phép phát triển đa dạng các hoạt động KT biển, đem lại hiệu quả cao về KT – XH, đồng thời đảm bảo chất lượng bảo vệ môi trường

Không thể chia cắt, một vùng nước nhỏ bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho cả vùng nước rộng lớn cũng như trên các đảo. Mặt khác, môi trường đảo sẽ thay đổi rất nhanh khi có tác động của con người

Một số vùng biển đang bị ô nhiễm, nguồn lợi ven bờ đang suy giảm

Là cơ sở để nước ta tăng cường bảo vệ ANQP và khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo



V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG VÀ HƯỚNG CHUNG TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÙNG BIỂN ĐẢO

1 Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát

- Về kinh tế:

- + Phát triển các ngành kinh tế biển.
- + Phát triển kinh tế mở hướng ra biển
- + Tăng cường tiềm lực kinh tế
- + Nâng cao vị thế của kinh tế biển
- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- + Giảm sự phát triển chênh lệch giữa các vùng
- + Cửa ngõ để trao đổi, giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác với các nước trên TG
- + Góp phần củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng

- Về an ninh quốc phòng :

- + Tuyên phòng thủ chiến lược hướng đông của đất nước.
- + Cơ sở để gắn kết giữa các căn cứ trên đất liền với các đảo, quần đảo xa bờ.
- + Đặc biệt quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa – ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển vừa là trạm chốt tiền tiêu, bảo đảm an ninh quốc phòng cho nước ta

2 Hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển đảo ở Biển Đông

Kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982

Tham gia thực thi đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố chung của các bên về ứng xử ở Biển Đông (DOC), sớm kết thúc đàm phán, kí kết Bộ quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC) thực chất, hiệu quả phù hợp với luật pháp quốc tế.

Phát triển kinh tế biển gắn với phát triển xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với BĐKH, bảo đảm ANQP, hợp tác quốc tế về biển.

 ĐỀ BÀI

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Dọc bờ biển nước ta có nhiều vịnh biển rộng, kín gió thuận lợi cho việc

- A. xây dựng các cảng nước sâu.
- B. phát triển du lịch biển đảo.
- C. khai thác khoáng sản.
- D. khai thác hải sản.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tài nguyên sinh vật biển nước ta?

- A. Các hệ sinh thái vùng biển rất đa dạng và giàu về loài.
- B. Có nhiều loài đặc sản như: bào ngư, sò huyết, hải sâm.
- C. Phong phú với hơn 2.000 loài cá, trên 100 loài tôm,...
- D. Ở các đảo ven biển phía Bắc tập trung nhiều chim yến.

Câu 3: Các bể trầm tích nào sau đây có trữ lượng dầu, khí lớn nhất nước ta?

- A. Cửu Long - Nam Côn Sơn.
- B. Thổ Chu - Mã Lai.
- C. Cửu Long - Sông Hồng.
- D. Hoàng Sa - Trường Sa.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây không đúng với Biển Đông?

- A. Nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương.
- B. Diện tích khoảng 3,447 triệu km².
- C. Có hàng nghìn đảo lớn nhỏ ở biển.
- D. Là vùng biển cận nhiệt đới gió mùa.

Câu 5: Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Ngãi.
- B. Đà Nẵng.
- C. Quảng Nam (hiện nay là TP Đà Nẵng).
- D. Khánh Hoà.

Câu 6: Phương hướng khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta không phải là

- A. cấm đánh bắt có tính huỷ diệt.
- B. hạn chế tối đa đánh bắt xa bờ.
- C. tránh khai thác quá mức ven bờ.
- D. khai thác hợp lí các nguồn lợi.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây thể hiện tài nguyên sinh của vùng biển nước ta?

- A. Hệ sinh thái vùng biển với những loài sinh vật đặc sản.
- B. Các bãi biển, vịnh biển, đảo, đầm phá, rừng ngập mặn.
- C. Trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn tại thềm lục địa.
- D. Năng lượng lớn từ gió, thủy triều, sóng biển, băng cháy.

Câu 8: Khó khăn lớn nhất làm hạn chế thời gian đánh bắt xa bờ ở vùng biển nước ta là

- A. thiếu lực lượng lao động có kinh nghiệm. B. hoạt động của bão và gió mùa Đông Bắc.
C. nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm mạnh. D. hệ thống cảng cá chưa đáp ứng được nhu cầu.

II. Câu trắc nghiệm đúng/sai

Câu 1: Dựa vào đoạn thông tin sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Vùng biển nước ta rộng khoảng 1 triệu km², 4000 đảo lớn nhỏ, khí hậu nhiệt đới, giàu tài nguyên sinh vật và nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng.

- a) Vùng biển giàu tiềm năng phát triển du lịch và khai thác hải sản.
b) Tiềm năng khai thác khoáng sản ở vùng biển nước ta rất hạn chế do nhiều thiên tai.
c) Vùng biển giàu tài nguyên sinh vật do nhiệt độ nước biển thấp.
d) Để phát huy giá trị của các thế mạnh kinh tế biển, nước ta cần có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

Câu 2: Dựa vào bảng số liệu sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2023
Khai thác	3176,5	3896,5	3803,2
Nuôi trồng	3550,7	4739,2	5502,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023)

- a) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta qua các năm.
b) Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng liên tục qua các năm.
c) Sản lượng khai thác tăng chậm hơn sản lượng nuôi trồng.
d) Sản lượng nuôi trồng luôn chiếm tỉ trọng lớn hơn khai thác.

Câu 3: Dựa vào đoạn thông tin sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km, vùng biển rộng lớn khoảng 1 triệu km², với hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu, địa hình bờ biển đa dạng, tài nguyên khoáng sản phong phú, sinh vật đa dạng...

- a) Vùng biển nước ta có nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch biển đảo.
b) Dầu khí là loại khoáng sản có giá trị kinh tế nhất ở vùng biển.
c) Bắc Trung Bộ là vùng có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng nước sâu.
d) Một trong những giải pháp quan trọng để khai thác nguồn lợi hải sản là đánh bắt xa bờ.

Câu 4: Dựa vào đoạn thông tin sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Biển, đảo nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, bao gồm tài nguyên sinh vật biển, khoáng sản, tài nguyên du lịch cùng những điều kiện khác giúp nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- a) Vùng biển nước ta có tài nguyên sinh vật dồi dào.
- b) Dầu khí có trữ lượng khá lớn với vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí.
- c) Nước ta có nhiều đảo và quần đảo có giá trị du lịch như Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc.
- d) Các bãi biển ở miền Trung có thêm lục địa nông, mở rộng.

III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn

Câu 1: Sản lượng hải sản khai thác của nước ta năm 2023 là 3,86 triệu tấn, trong đó cá biển là 2,98 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng khai thác hải sản ngoài cá biển năm 2023. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 2: Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000 (coi năm 2000 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)

Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2000? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 4: Năm 2022, tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta đạt 1974,0 triệu tấn, trong đó vận chuyển bằng đường biển chiếm 89,3 triệu tấn. Tính tỉ lệ khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển so với tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước. (làm tròn kết quả đến 1 chữ số của phần thập phân của %)

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	45,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

Câu 6: Cho biết năm 2005 sản lượng cá biển khai thác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 529,1 nghìn tấn, năm 2021 là 1059,0 nghìn tấn. Từ năm 2005 đến năm 2021, sản lượng cá biển khai thác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)



HƯỚNG DẪN GIẢI

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Dọc bờ biển nước ta có nhiều vịnh biển rộng, kín gió thuận lợi cho việc

- A. xây dựng các cảng nước sâu.
- B. phát triển du lịch biển đảo.
- C. khai thác khoáng sản.
- D. khai thác hải sản.

Cách giải:

Dọc bờ biển nước ta có nhiều vịnh biển rộng, kín gió thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu.

Chọn A.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tài nguyên sinh vật biển nước ta?

- A. Các hệ sinh thái vùng biển rất đa dạng và giàu về loài.
- B. Có nhiều loài đặc sản như: bào ngư, sò huyết, hải sâm.
- C. Phong phú với hơn 2.000 loài cá, trên 100 loài tôm,...

D. Ở các đảo ven biển phía Bắc tập trung nhiều chim yến.

Cách giải:

Ở các đảo ven biển phía Bắc tập trung nhiều chim yến là phát biểu không đúng về tài nguyên sinh vật biển nước ta.

Chọn D.

Câu 3: Các bể trầm tích nào sau đây có trữ lượng dầu, khí lớn nhất nước ta?

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| A. Cửu Long - Nam Côn Sơn. | B. Thổ Chu - Mã Lai. |
| C. Cửu Long - Sông Hồng. | D. Hoàng Sa - Trường Sa. |

Cách giải:

Cửu Long - Nam Côn Sơn là hai bể trầm tích có trữ lượng dầu, khí lớn nhất nước ta.

Chọn A.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây không đúng với Biển Đông?

- | | |
|--------------------------------------|---|
| A. Nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương. | B. Diện tích khoảng 3,447 triệu km ² . |
| C. Có hàng nghìn đảo lớn nhỏ ở biển. | D. Là vùng biển cận nhiệt đới gió mùa. |

Cách giải:

Là vùng biển cận nhiệt đới gió mùa là phát biểu không đúng với Biển Đông.

Chọn D.

Câu 5: Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố nào sau đây?

- | | |
|--|---------------|
| A. Quảng Ngãi. | B. Đà Nẵng. |
| C. Quảng Nam (hiện nay là TP Đà Nẵng). | D. Khánh Hoà. |

Cách giải:

Quần đảo Hoàng Sa thuộc Đà Nẵng.

Chọn B.

Câu 6: Phương hướng khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta không phải là

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| A. cấm đánh bắt có tính huỷ diệt. | B. hạn chế tối đa đánh bắt xa bờ. |
| C. tránh khai thác quá mức ven bờ. | D. khai thác hợp lí các nguồn lợi. |

Cách giải:

Phương hướng khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta không phải là hạn chế tối đa đánh bắt xa bờ.

Chọn B.

Câu 7: Phát biểu nào sau đây thể hiện tài nguyên sinh của vùng biển nước ta?

- A. Hệ sinh thái vùng biển với những loài sinh vật đặc sản.

- B. Các bãi biển, vịnh biển, đảo, đầm phá, rừng ngập mặn.
- C. Trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn tại thềm lục địa.
- D. Năng lượng lớn từ gió, thủy triều, sóng biển, băng cháy.

Cách giải:

Hệ sinh thái vùng biển với những loài sinh vật đặc sản là phát biểu thể hiện tài nguyên sinh của vùng biển nước ta.

Chọn A.

Câu 8: Khó khăn lớn nhất làm hạn chế thời gian đánh bắt xa bờ ở vùng biển nước ta là

- A. thiếu lực lượng lao động có kinh nghiệm.
- B. hoạt động của bão và gió mùa Đông Bắc.
- C. nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm mạnh.
- D. hệ thống cảng cá chưa đáp ứng được nhu cầu.

Cách giải:

Khó khăn lớn nhất làm hạn chế thời gian đánh bắt xa bờ ở vùng biển nước ta là hoạt động của bão và gió mùa Đông Bắc.

Chọn B.

II. Câu trắc nghiệm đúng/sai

Câu 1: Dựa vào đoạn thông tin sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Vùng biển nước ta rộng khoảng 1 triệu km², 4000 đảo lớn nhỏ, khí hậu nhiệt đới, giàu tài nguyên sinh vật và nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng.

- a) Vùng biển giàu tiềm năng phát triển du lịch và khai thác hải sản.
- b) Tiềm năng khai thác khoáng sản ở vùng biển nước ta rất hạn chế do nhiều thiên tai.
- c) Vùng biển giàu tài nguyên sinh vật do nhiệt độ nước biển thấp.
- d) Để phát huy giá trị của các thế mạnh kinh tế biển, nước ta cần có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

Cách giải:

- a, d – Đúng
- b, c – Sai

Câu 2: Dựa vào bảng số liệu sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2023
Khai thác	3176,5	3896,5	3803,2
Nuôi trồng	3550,7	4739,2	5502,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023)

- a) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta qua các năm.
- b) Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng liên tục qua các năm.
- c) Sản lượng khai thác tăng chậm hơn sản lượng nuôi trồng.
- d) Sản lượng nuôi trồng luôn chiếm tỉ trọng lớn hơn khai thác.

Cách giải:

a, c, d – Đúng

b – Sai

Câu 3: Dựa vào đoạn thông tin sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km, vùng biển rộng lớn khoảng 1 triệu km², với hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu, địa hình bờ biển đa dạng, tài nguyên khoáng sản phong phú, sinh vật đa dạng...

- a) Vùng biển nước ta có nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch biển đảo.
- b) Dầu khí là loại khoáng sản có giá trị kinh tế nhất ở vùng biển.
- c) Bắc Trung Bộ là vùng có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng nước sâu.
- d) Một trong những giải pháp quan trọng để khai thác nguồn lợi hải sản là đánh bắt xa bờ.

Cách giải:

a, b, d – Đúng

c – Sai

Câu 4: Dựa vào đoạn thông tin sau, ở mỗi ý a), b), c), d) hãy chọn đúng hoặc sai

Biển, đảo nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, bao gồm tài nguyên sinh vật biển, khoáng sản, tài nguyên du lịch cùng những điều kiện khác giúp nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- a) Vùng biển nước ta có tài nguyên sinh vật dồi dào.
- b) Dầu khí có trữ lượng khá lớn với vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí.

c) Nước ta có nhiều đảo và quần đảo có giá trị du lịch như Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc.

d) Các bãi biển ở miền Trung có thêm lục địa nông, mở rộng.

Cách giải:

a, b, c – Đúng

d – Sai

III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn

Câu 1: Sản lượng hải sản khai thác của nước ta năm 2023 là 3,86 triệu tấn, trong đó cá biển là 2,98 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng khai thác hải sản ngoài cá biển năm 2023. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Cách giải:

Tỉ trọng sản lượng khai thác hải sản ngoài cá biển năm 2023 là 22,8%

Câu 2: Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000 (coi năm 2000 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Cách giải:

Tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000 là 226%.

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)

Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2000? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Cách giải:

Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp 2,3 lần năm 2000.

Câu 4: Năm 2022, tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta đạt 1974,0 triệu tấn, trong đó vận chuyển bằng đường biển chiếm 89,3 triệu tấn. Tính tỉ lệ khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển so với tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước. (làm tròn kết quả đến 1 chữ số của phần thập phân của %)

Cách giải:

Tỉ lệ khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển so với tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước là 4,5%.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021

Tiêu chí	Năm	2010	2015	2020	2021
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)		61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)		45,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

Cách giải:

Cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2021 là 1001 km.

Câu 6: Cho biết năm 2005 sản lượng cá biển khai thác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 529,1 nghìn tấn, năm 2021 là 1059,0 nghìn tấn. Từ năm 2005 đến năm 2021, sản lượng cá biển khai thác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

Cách giải:

Từ năm 2005 đến năm 2021, sản lượng cá biển khai thác của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 530 nghìn tấn.